TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO BẰNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2018/HSST
Ngày: 08/11/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Danh Thùy
2. Ông Đỗ Đức Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Lý Xuân Huy- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 51/2018/HSST ngày 04 tháng 09 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2018/QĐXXST-HS ngày 25/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đối với bị cáo:

Họ và tên: TRƯƠNG VĂN T, tên gọi khác: không; sinh ngày 10/10/1965; nơi sinh: N, Cao Bằng; hộ khẩu thường trú: xóm B, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng; dân tộc: tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 06/12 phổ thông; con ông: Trương Hữu C, sinh năm: 1938, trú tại: xóm B, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng; con bà: Nông Thị H, sinh năm: 1940 (đã chết); anh, chị, em ruột: có 4 anh em, bị cáo là con cả trong gia đình; vợ: Hoàng Thị H, sinh năm 1968, trú tại xóm B, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng; con: có 02 con, con lớn sinh năm 1988, con nhỏ sinh năm 1990; tiền sự: không; tiền án: không.

Nhân thân:

- Ngày 21/5/2002 bị Tòa án nhân dân huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội trộm cắp tài sản.

- Ngày 02/3/2009 bị Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xử phạt 03 (ba) năm tù về tội Vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng.

(Hai tiền án này đã được xóa án tích, theo giấy chứng nhận xóa án tích số 03/2017/CN -CA ngày 03/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng).

Bị cáo bị bắt ngày 04/7/2018, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ

Công an thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

Bị hại: Ông Nguyễn Xuân L; sinh năm 1964; HKTT: tổ B, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

Người làm chứng:

1. Nguyễn Văn B, sinh năm 1969, HKTT: SN B, tổ S, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Nguyễn Duy A, sinh năm 1980, HKTT: tổ dân phố H, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; văng mặt.

3. Ngô Văn Đ, sinh năm 1966, HKTT: xóm B, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: bà Nguyễn Thị Thủy, cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cao Bằng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2017, Nguyễn Duy A (sinh năm 1980, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố H, thị trấn T, huện B, tỉnh Vĩnh Phúc) nghe Trương Văn T (sinh năm 1965, hộ khẩu thường trú xóm B, xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng) nói có rừng cây gỗ thông muốn bán, A đã kể lại cho Nguyễn Xuân L (sinh năm 1964, hộ khẩu thường trú tổ B, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) biết. Do bản thân làm nghề buôn bán gỗ và có xưởng mộc nhiều năm nay, cũng đã nhiều năm làm ăn buôn gỗ với Trương Văn T nên Nguyễn Xuân L xin Nguyễn Duy A số máy điện thoại của Trương Văn T. Sau đó Nguyễn Xuân L trao đổi qua điện thoại thì được T cho biết "Em mua được một khu rừng thông của ông Hoàng Quốc V ở xã M, có khối lượng khoảng một nghìn khối". Nghe T nói vậy L hẹn T ra xưởng mộc của L tại Km N, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng để bàn chuyện mua bán.

Khoảng 2 đến 3 ngày sau, T một mình đến xưởng mộc của L nói chuyện, hai bên bàn bạc thống nhất T bán cho L rừng cây gỗ thông của ông Hoàng Quốc V mà T đã mua lại với giá 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Sau khi thống nhất xong L lấy tiền mặt đưa cho T 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng chẵn) để đặt cọc, T nhận tiền, hẹn một tháng sau sẽ khai thác, nhưng hai bên không làm giấy giao nhận tiền với nhau. Quá hẹn không thấy T nói chuyện về việc khai thác gỗ, L gọi điện cho T để hỏi về việc khai thác thì T nói "Bây giờ phải đặt cọc tiền cho xã để bảo vệ môi trường và trồng lại sau khai thác", nghe T nói vậy, L hẹn T đến lấy thêm tiền đặt cọc cho xã.

Ngày 04/4/2017, T một mình đến xưởng mộc của L, tại đây L đưa cho T số tiền mặt 66.000.000 đồng (sáu mươi sáu triệu đồng chẵn) gồm loại mệnh giá 500.000đồng (năm trăm nghìn đồng) và loại mệnh giá 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng chẵn). Để đảm bảo việc mình đã đưa tiền đặt cọc cho T, L viết giấy biên nhận giao tiền mặt với T, viết gộp cả luôn số tiền 150.000.000đồng (một

trăm năm mươi triệu đồng chẵn) mà L đã đưa cho T đặt cọc trước đó. Tổng cộng số tiền của cả hai lần L đưa cho T là 216.000.000đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng chẵn). T đọc qua nội dung của tờ giấy biên nhận giao tiền mặt và ký vào phần người nhận tiền dưới bên phải của tờ giấy, L kí phần người giao tiền dưới bên trái của tờ giấy, có sự chứng kiến của Nguyễn Văn B (sinh năm 1969, hộ khẩu thường trú: tổ S, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng), B ký nhận vào phần dưới giữa của tờ giấy với tư cách người làm chứng. Sau khi ký nhận xong T nhận số tiền 66.000.000đồng (sáu mươi sáu triệu đồng chẵn) của L rồi đi về.

Sau một thời gian dài không thấy T thông báo cho L về việc khai thác gỗ, L gọi điện thoại thì T nói "Họ chưa cho khai thác...", sau đó L có gọi điện thoại cho T nhiều lần nhưng T không thưa máy, nghi ngờ T lừa đảo chiếm đoạt số tiền 216.000.000đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng chẵn), L đã cùng Nguyễn Văn B vào gặp chính quyền xã M, huyện N, tỉnh Cao Bằng và người cháu của ông Hoàng Quốc V thì được biết rừng gỗ thông của ông Hoàng Quốc V chỉ có 0,8 hecta, gần 300 cây gỗ thông, trị giá chưa đến 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và hiện tại rừng gỗ thông chưa bán cho ai. L đã tìm gặp T yêu cầu trả lại số tiền 216.000.000đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) nhưng T không trả. Ngày 08/12/2017 L đã gửi đơn đến Công an thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng để được giải quyết.

Tại cơ quan điều tra, Trương Văn T quanh co chối tội, lời khai không đồng nhất, nhiều mâu thuẫn không giải thích được, không thừa nhận được nhận số tiền 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) với anh Nguyễn Xuân L, gây khó khăn trong công tác điều tra thu thập chứng cứ. T không thừa nhận chữ ký của mình tại tờ giấy biên nhận tiền mặt ký ngày 04/4/2017, đến khi cơ quan điều tra quyết định trưng cầu giám định chữ ký đối với chữ ký mang tên Trương Văn T, thì bị cáo T mới công nhận bản thân có được ký nhận vào tờ giấy giao nhận tiền mặt nhưng không rõ nội dung của tờ giấy viết gì.

Ngày 04/7/2018, ông Hoàng Văn K (sinh năm 1971, hộ khẩu thường trú: xóm N, xã L, huyện N, tỉnh Cao Bằng) là em trai ruột của vợ bị cáo Trương Văn T đã tự nguyện giao nộp số tiền 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) đến cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả do hành vi của bị cáo T gây ra. Xác định số tiền trên thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Xuân L, việc hoàn trả không ảnh hưởng đến công tác điều tra xử lý vụ án, ngày 11/8/2018 cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng, hoàn trả số tiền 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) cho bị hại là anh Nguyễn Xuân L.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã lập hồ sơ đề nghị truy tố Trương Văn T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại bản Cáo trạng số 52/CT-VKSTP ngày 04/9/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã truy tố bị cáo Trương Văn T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Bị cáo đã nhận số tiền 216.000.000

đồng từ anh Nguyễn Xuân L hai lần, lần đầu vào khoảng đầu năm 2017 nhận 150.000.000 đồng, lần thứ hai nhận 66.000.000 đồng tại xưởng mộc của L. Mục đích nhận tiền để bán rừng thông của ông Hoàng Quốc V.

Bị hại bảo lưu ý kiến đã trình bày tại cơ quan điều tra, xác nhận đã được bồi thường đủ số tiền 216.000.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người làm chứng Nguyễn Văn B trình bày: khẳng định được chứng kiến việc T và L giao dịch mua bán rừng thông tại xưởng của L vào ngày 04/4/2017, nội dung trong giấy biên nhận giao tiền mặt T đã được đọc xong mới ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, tuyên bố bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đề nghị xử phạt bị cáo từ 05 đến 06 năm tù, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: bị hại đã được bồi thường và không yêu cầu gì thêm nên không xem xét. Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Tại phần tranh luận, bị cáo nhờ người bào chữa trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo.

Người bào chữa nhất trí với Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng về việc xác định tội danh đối với bị cáo "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", nhất trí áp dụng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự và 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự (do bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và bố đẻ bị cáo là người có công). Do bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự nên nhất trí áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo với mức án quy định tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự từ 2 đến 7 năm tù. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất hoặc thấp hơn mức án mà Viện kiểm sát đền nghị.

Khi trình bày ý kiến đối đáp, Kiểm sát viên không nhất trí đề nghị của người bào chữa về việc áp dụng mức hình phạt thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát vì cho rằng mức đề nghị của Viện kiểm sát tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Khi được nói lời sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về các hành vi và quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Cao Bằng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Mặc dù quá trình điều tra, truy tố bị cáo còn quanh co, không khai nhận hành vi phạm tội nhưng tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo. Căn cứ vào Giấy biên nhận giao tiền mặt ngày 04/4/2017, Kết luận giám định số 36-GĐKTHS/PC54 ngày 20/3/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cao Bằng, Bản cam kết trả nợ ngày 06/3/2018 và 14/3/2018, lời khai của bị cáo, bị hại, người làm chứng và các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở kết luận: Đầu năm 2017, Trương Văn T mặc dù chưa mua lại rừng thông của Hoàng Quốc V nhưng lại nói với Nguyễn Xuân L là đã mua lại và bán lại rừng thông này cho Nguyễn Xuân L. Bằng thủ đoạn gian dối, Trương Văn T đã làm Nguyễn Xuân L tin tưởng và giao tiền đặt cọc cho T với tổng số tiền là 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng), lần đầu giao vào khoảng đầu năm 2017 với số tiền là 150.000.000 đồng, lần thứ hai giao ngày 04/4/2017 số tiền là 66.000.000 đồng. Sau đó, mặc dù L đã đến tìm gặp T nhiều lần để đòi tiền nhưng T không trả.

Hành vi của Trương Văn T đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Theo điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13, quy định chỉ áp dụng khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018, thấy hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 và mức hình phạt của điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 với điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 đều có mức hình phạt ngang nhau, nên áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 để áp dụng xử phạt bị cáo là đúng quy định pháp luật.

[3] Về tình tiết định khung: số tiền bị cáo chiếm đoạt là 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) nên bị cáo phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Mặc dù bị cáo có tiền án đã được xóa án tích nhưng vẫn phải coi bị cáo là người có nhân thân không tốt.

Tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Ngoài ra, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại số tiền 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) nên bị cáo được hưởng thêm một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Bố bị cáo là người có công với cách mạng (được Chủ tịch nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất năm 1998) và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có.

[5] Trách nhiệm hình sự và hình phạt: hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản được Nhà nước bảo vệ, gây mất trật tự trị an, ảnh hưởng đến an toàn xã hội. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hoàn toàn nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cầu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định:

Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật.

Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 và 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 nên cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng mức án từ 2 đến 7 năm theo quy định tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xét thấy sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt đối với bị hại. Tại phiên tòa bị cáo cũng đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội và nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, hứa sẽ cải tạo tốt để trở thành người công dân có ích cho xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mức đề nghị hình phạt của người bào chữa cho bị cáo hoàn toàn phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên cần được chấp nhận.

Ngoài hình phạt chính, bị cáo còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999. Xét thấy bị cáo không có tài sản, không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: ngày 04/7/2018, ông Hoàng Văn K (sinh năm 1971, hộ khẩu thường trú: xóm N, xã L, huyện N, tỉnh Cao Bằng) là em trai ruột của vợ bị cáo Trương Văn T đã tự nguyện giao nộp số tiền 216.000.000đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) đến cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả do hành vi của bị cáo T gây ra. Tại phiên tòa bị hại xác nhận đã nhận đủ tiền và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng: ngày 11/8/2018 cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng, hoàn trả số tiền 216.000.000đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) cho bị hại là anh Nguyễn Xuân L là đúng pháp luật.

[8] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của

pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: bị cáo Trương Văn T phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo Trương Văn T 04 (bốn) năm tù. Thời gian chấp hành án phạt tù được tính kể từ ngày 04/7/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự

Xác nhận bị hại đã nhận đủ số tiền 216.000.000 đồng (hai trăm mười sáu triệu đồng) và không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử buộc bị cáo Trương Văn T phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm. Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Công an tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Công an TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Hoài Phương